



NGÂN HÀNG TNHH INDOVINA
CÔNG BỐ THÔNG TIN VỀ TỶ LỆ AN TOÀN VỐN

Cho giai đoạn kết thúc ngày 31/12/2024

(Theo Thông tư số 41/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và các văn bản sửa đổi bổ sung)



MỤC LỤC

1. Phạm vi tính tỷ lệ an toàn vốn	1
1.1 Nội dung định tính	1
1.2 Nội dung định lượng	1
2. Cơ cấu vốn tự có	1
2.1 Nội dung định tính	1
2.2 Nội dung định lượng	1
3. Tỷ lệ an toàn vốn	1
3.1 Nội dung định tính	1
3.2 Nội dung định lượng	2
4. Rủi ro tín dụng	2
4.1 Nội dung định tính	2
4.2 Nội dung định lượng	7
5. Rủi ro hoạt động	11
5.1 Nội dung định tính	11
5.2 Nội dung định lượng	12
6. Rủi ro thị trường	12
6.1 Nội dung định tính	12
6.2 Nội dung định lượng	13

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 1 – Cơ cấu vốn tự có

Bảng 2 – Tài sản có rủi ro theo từng loại rủi ro và Tỷ lệ an toàn vốn

Bảng 3 – Các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Bảng 4 – Tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng theo doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập

Bảng 5 – Tài sản có tính theo rủi ro tín dụng

Bảng 6 – Tài sản có rủi ro tính theo rủi ro tín dụng đối tác

Bảng 7 – Tài sản tính theo rủi ro tín dụng phân loại theo ngành nghề kinh doanh chính

Bảng 8 – Tài sản tính theo rủi ro tín dụng theo các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Bảng 9 – Chỉ số kinh doanh và vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động

Bảng 10 – Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường

1. Phạm vi tính tỷ lệ an toàn vốn

1.1 Nội dung định tính

- Ngân hàng TNHH Indovina (sau đây được gọi là IVB) thực hiện công bố thông tin về tỷ lệ an toàn vốn cho thời điểm tính đến ngày 31/12/2024. Thông tin cung cấp được xây dựng theo Quy trình công bố thông tin tỷ lệ an toàn vốn của IVB; quy định tại Thông tư 41/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 và các văn bản sửa đổi, bổ sung.

- Đây là báo cáo tỷ lệ an toàn vốn riêng lẻ của IVB. Tại thời điểm lập báo cáo, IVB chưa có công ty con, công ty liên kết.

1.2 Nội dung định lượng

- Tại thời điểm lập báo cáo, IVB không có phát sinh các khoản đầu tư vào công ty con.

2. Cơ cấu vốn tự có

2.1 Nội dung định tính

- Tại thời điểm ngày 31/12/2024, IVB không phát sinh công cụ vốn chủ sở hữu.

2.2 Nội dung định lượng

Bảng 1 - Cơ cấu vốn tự có

Đơn vị tính: triệu đồng

Stt	Danh mục	Giá trị
1	Giá trị vốn cấp 1	7.411.974
2	Giá trị vốn cấp 2	216.019
3	Giá trị các khoản mục giảm trừ khi tính vốn tự có	100.000
VỐN TỰ CÓ = (1) + (2) – (3)		7.527.993

3. Tỷ lệ an toàn vốn

3.1 Nội dung định tính

a. Quy trình tính toán tỷ lệ an toàn vốn tại IVB

IVB đã ban hành quy trình quản lý tỷ lệ an toàn vốn, bao gồm các quy định, quy trình cụ thể về việc quản lý, tính toán tỷ lệ an toàn vốn. Các nội dung trọng yếu được nêu trong quy trình như:

- Cụ thể hóa quy trình tính toán từ khâu chuẩn bị, thu thập, rà soát và tổng hợp dữ liệu đầu vào cho hệ thống tính toán, đảm bảo dữ liệu được cung cấp chính xác và kịp thời.

- Phân tách rõ ràng trách nhiệm của các đơn vị có liên quan tham gia vào hoạt động tính toán, quản lý tỷ lệ an toàn vốn đảm bảo chủ động quản lý tỷ lệ an toàn vốn tuân thủ quy định và phù hợp với mục tiêu của IVB trong từng thời kỳ.

b. Kế hoạch vốn để đảm bảo duy trì tỷ lệ an toàn vốn tại IVB

Nhằm xây dựng kế hoạch vốn theo yêu cầu vốn của cơ quan quản lý và vốn theo đánh giá nội bộ của ngân hàng, IVB thực hiện lập kế hoạch vốn hằng năm hoặc khi cần thiết dựa trên mục tiêu tăng trưởng lợi nhuận, khẩu vị rủi ro và kết quả phân tích kịch bản bất lợi hàng năm, làm cơ sở cho việc xây dựng và điều chỉnh kế hoạch kinh doanh của ngân hàng.

3.2 Nội dung định lượng

Bảng 2 – Tài sản có rủi ro theo từng loại rủi ro và Tỷ lệ an toàn vốn

Đơn vị tính: triệu đồng; %

Stt	Danh mục	Giá trị
1	Tỷ lệ an toàn vốn	9.38
2	Tỷ lệ an toàn vốn cấp 1	9.24
3	Tài sản tính theo rủi ro tín dụng	68.806.896
3.1	Rủi ro tín dụng	68.758.032
3.2	Rủi ro tín dụng đối tác	48.864
4	Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động	306.284
5	Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường	608.950

4. Rủi ro tín dụng

4.1 Nội dung định tính

a. Chính sách quản lý rủi ro tín dụng

Căn cứ Quyết định số 46/2023/CS-BOM-RMD ngày 03/10/2023 về Quy định khung quản lý rủi ro tín dụng tại Ngân hàng TNHH Indovina và Quyết định số 44/2024/CS-BOM-RMD ngày 01/07/2024 về sửa đổi, bổ sung lần thứ 1 Quy định khung quản lý rủi ro tín dụng tại Ngân hàng TNHH Indovina ban hành kèm theo Quyết định số 46/2023/CS-BOM-RMD, nội dung về chính sách quản lý rủi ro tín dụng (QLRRTD) tại IVB như sau:

***Chính sách QLRRTD bao gồm các nội dung sau:**

- Chiến lược QLRRTD.
- Khẩu vị rủi ro đối với RRTD.
- Nguyên tắc xây dựng giới hạn kiểm soát RRTD.

- Nguyên tắc xây dựng hạn mức RRTD.
- Quản lý danh mục tín dụng.

***Nguyên tắc xây dựng chính sách QLRRTD:**

- Được lập cho thời gian tối thiểu 03 năm nhưng không quá 05 năm tiếp theo, được đánh giá định kỳ tối thiểu mỗi năm một lần và đánh giá đột xuất do IVB quy định để điều chỉnh kịp thời khi có thay đổi về môi trường kinh doanh, pháp lý để đạt được mục tiêu quản lý rủi ro.

- Phù hợp lợi ích của thành viên góp vốn của IVB và theo quy định của pháp luật.
- Phù hợp với mức vốn tự có và mức độ sẵn có của các nguồn tăng vốn tự có.
- Có tính kế thừa, liên tục để bảo đảm tính khả thi qua các chu kỳ kinh tế.

***Chiến lược QLRRTD:**

- IVB có chiến lược QLRRTD nhằm thiết lập mục tiêu của các hoạt động phát sinh RRTD, các biện pháp kiểm soát phù hợp năng lực QLRRTD gắn với chiến lược kinh doanh trung và dài hạn của IVB.

- Chiến lược quản lý rủi ro tín dụng tối thiểu bao gồm các nội dung sau đây:

+ IVB chủ động đặt ra và kiểm soát tỷ lệ nợ xấu mục tiêu, tỷ lệ cấp tín dụng xấu mục tiêu theo đối tượng khách hàng, ngành, lĩnh vực kinh tế theo từng thời kỳ thông qua việc thực hiện các biện pháp xử lý nợ xấu cơ bản như thu giữ, xử lý tài sản bảo đảm, khởi kiện khách hàng và bán các khoản nợ, sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro,...

+ Nguyên tắc xác định chi phí bù đắp rủi ro tín dụng trong phương pháp tính lãi suất, định giá sản phẩm tín dụng (pricing) theo mức độ rủi ro tín dụng của khách hàng: IVB thực hiện theo nguyên tắc chung xác định mức độ rủi ro tín dụng của khách hàng thông qua việc chấm điểm xếp hạng tín dụng cho khách hàng.

+ Nguyên tắc áp dụng các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng (bao gồm cả thẩm quyền phê duyệt các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng): giảm thiểu rủi ro tín dụng phát sinh thông qua các biện pháp như phân cấp thẩm quyền phê duyệt tín dụng tại ĐVKD và Hội sở căn cứ theo cấp bậc và loại của ĐVKD; thực hiện mua bảo hiểm đầy đủ theo quy định pháp luật và quy định nội bộ đối với TSBĐ, phân tách bộ phận có chức năng thẩm định tín dụng với cá nhân, bộ phận có chức năng quan hệ khách hàng, tái thẩm định (theo thẩm quyền phê duyệt), thực hiện phê duyệt tín dụng theo cơ chế Hội đồng để hạn chế tối đa mâu thuẫn lợi ích trong tất cả các bước phê duyệt tín dụng...và các nguyên tắc giảm thiểu rủi ro khác theo quy định của IVB.

- Chiến lược QLRRTD phải tính tới cân bằng giữa khả năng đáp ứng của vốn tự có và mục tiêu tăng trưởng tín dụng dự kiến, chất lượng tín dụng, mức sinh lời dự kiến, có tính đến biến động chu kỳ của nền kinh tế tác động đến cơ cấu và chất lượng của danh mục tín dụng của IVB. Định kỳ hàng năm, IVB cần đánh giá kết quả kinh doanh và điều chỉnh chiến lược QLRRTD (nếu cần), điều chỉnh danh mục tín dụng để đảm bảo phù hợp với mức vốn tự có và mức độ sẵn có của các nguồn tăng vốn tự có. Chiến lược QLRRTD và các chính sách, quy trình kèm theo phải được phổ biến tới toàn hệ thống IVB.

- Căn cứ chức năng nhiệm vụ hiện hành, các Đơn vị IVB thực hiện xây dựng văn bản chính sách liên quan đến chiến lược QLRRTD và đệ trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo tuân thủ văn bản chính sách nội bộ của IVB và pháp luật hiện hành. Các văn bản chính sách liên quan chiến lược QLRRTD tại IVB phải thông qua Phòng QLRR tham gia rà soát, góp ý trước khi trình các cấp có thẩm quyền ban hành và đưa vào áp dụng.

***Khẩu vị rủi ro đối với RRTD**

- Khẩu vị rủi ro bao gồm nhưng không giới hạn:

+ Tỷ lệ an toàn vốn mục tiêu.

+ Chỉ tiêu về thu nhập: Tỷ suất giữa lợi nhuận so với Vốn chủ sở hữu (Returns on Equity - ROE); tỷ suất giữa lợi nhuận có điều chỉnh rủi ro so với Vốn tự có (Risk Adjusted Returns on Capital - RAROC).

+ Chỉ tiêu khác theo quy định nội bộ của IVB.

- Khẩu vị rủi ro được xây dựng cho tất cả các loại rủi ro trọng yếu căn cứ: (i) Các hạn mức liên quan theo quy định, định hướng của NHNN và các cơ quan quản lý khác; (ii) Phương pháp tiếp cận từ trên xuống (top-down); (iii) Định hướng của HĐQT đối với các loại rủi ro; (iv) Dữ liệu lịch sử và dự báo (nếu có) về KVRR của IVB; (v) Kế hoạch vốn tự có; (vi) Các ngưỡng đánh giá của các tổ chức xếp hạng tín nhiệm độc lập (Moody's, Fitch, S&P), điều kiện thị trường và thông lệ quốc tế.

- Khẩu vị rủi ro được rà soát định kỳ hàng năm và/hoặc đột xuất và điều chỉnh (nếu cần) trong các trường hợp sau: (i) Kế hoạch tài chính của IVB được điều chỉnh trọng yếu, có ảnh hưởng đến việc tuân thủ KVRR; (ii) Tình hình kinh tế có những thay đổi lớn đòi hỏi phải điều chỉnh kế hoạch vốn tự có và KVRR của IVB; (iii) Quy định pháp luật thay đổi, ảnh hưởng đến KVRR; (iv) Các trường hợp khác theo yêu cầu của HĐQT.

- Khẩu vị rủi ro đối với RRTD thể hiện mức độ rủi ro tín dụng mà HĐQT IVB chấp thuận trong việc thực hiện QLRRTD và trong quá trình kinh doanh và phải được triển khai trong toàn hệ thống thông qua việc: (i) xây dựng định hướng tín dụng theo hướng đa dạng hóa danh mục tín dụng nhằm phân tán rủi ro, tránh tập trung danh mục vào một khách

hàng/nhóm khách hàng/ ngành hàng; (ii) thiết lập và kiểm soát giới hạn kiểm soát RRTD và hạn mức RRTD dựa trên các quy định hiện hành của pháp luật, NHNN và mục tiêu quản trị nội bộ của IVB.

***Nguyên tắc xây dựng giới hạn kiểm soát rủi ro tín dụng**

- Giới hạn kiểm soát rủi ro tín dụng (GHKSRRTD) do HĐQT ban hành, điều chỉnh, bổ sung, thay thế, hủy bỏ trên cơ sở tham mưu của Ủy ban Quản lý rủi ro trong trường hợp: Cơ quan quản lý yêu cầu, quy định pháp luật theo từng thời kỳ, chỉ đạo của HĐQT IVB thực hiện và/hoặc HĐQT xét thấy cần thiết đối với các lĩnh vực trọng yếu.

- GHKSRRTD phải đảm bảo tuân thủ các quy định pháp luật hiện hành và phù hợp với văn bản chính sách QLRR tại IVB.

- Các GHKSRRTD tại IVB được quy định chi tiết tại Phụ lục 2 – Quy định này.

***Nguyên tắc xây dựng HMRRTD**

- Hạn mức rủi ro tín dụng tối thiểu bao gồm các hạn mức sau đây:

+ Hạn mức cấp tín dụng đối với đối tượng khách hàng, ngành, lĩnh vực kinh tế trên cơ sở khả năng trả nợ của khách hàng, rủi ro tín dụng của ngành, lĩnh vực kinh tế.

+ Hạn mức cấp tín dụng theo sản phẩm, hình thức bảo đảm trên cơ sở rủi ro tín dụng tương ứng của sản phẩm, hình thức bảo đảm.

- Hạn mức RRTD của IVB do Tổng Giám đốc ban hành, sửa đổi, bổ sung (bao gồm cả việc điều chỉnh hạn mức rủi ro). Trường hợp cơ quan quản lý yêu cầu HĐQT IVB thực hiện hoặc HĐQT IVB xét thấy cần thực hiện đối với các lĩnh vực trọng yếu thì HĐQT sẽ ban hành, điều chỉnh, bổ sung, thay thế, quyết định dừng đối với các chỉ tiêu kiểm soát rủi ro trên cơ sở đề xuất của Ủy ban Quản lý rủi ro.

- Hạn mức RRTD phải đảm bảo:

+ Tuân thủ các quy định về các hạn chế để bảo đảm an toàn trong hoạt động của IVB theo Luật các tổ chức tín dụng và quy định của NHNN.

+ Tuân thủ khẩu vị rủi ro, chiến lược QLRRTD và tổng tài sản có rủi ro phân bổ cho rủi ro đó.

+ Đầy đủ và cụ thể để kiểm soát RRTD phát sinh từ các hoạt động kinh doanh, bộ phận tham gia vào các giao dịch có RRTD.

+ Phải được rà soát, đánh giá lại (điều chỉnh nếu cần thiết) tối thiểu một năm một lần hoặc khi có thay đổi lớn ảnh hưởng đến trạng thái RRTD theo quy định nội bộ của IVB.

Trường hợp điều chỉnh hạn mức RRTD của IVB theo hướng nói lỏng, Tổng Giám đốc phải báo cáo HĐQT tối đa 45 ngày làm việc kể từ ngày điều chỉnh hạn mức RRTD.

- + Được phổ biến cho các cá nhân, bộ phận có liên quan.
- + Trường hợp một hoạt động, giao dịch, sản phẩm có hạn mức RRTD khác nhau đối với các rủi ro khác nhau, IVB phải áp dụng hạn mức thận trọng hơn.
- + Phù hợp với năng lực quản trị rủi ro của IVB và đặc điểm riêng của danh mục tín dụng tại IVB.

- Đối với hạn mức RRTD trong Khối (nếu có):

+ Đơn vị Hội sở thuộc tuyến bảo vệ 1 (TBV1) xây dựng các hạn mức RRTD trong Khối theo loại hình giao dịch, hoạt động kinh doanh, phân khúc khách hàng,... đảm bảo phù hợp và không vi phạm hạn mức RRTD toàn hàng.

+ Đơn vị Hội sở thuộc TBV1 phối hợp TBV2 định kỳ hàng tháng giám sát việc thực hiện các hạn mức RRTD trong Khối của TBV1, đệ trình Tổng Giám đốc, Ban Điều hành IVB các trường hợp vi phạm để có biện pháp xử lý kịp thời.

- Việc thiết lập hạn mức rủi ro nhằm kiểm soát hoạt động tín dụng (tăng trưởng tín dụng, cơ cấu tín dụng, chất lượng tín dụng) của IVB đảm bảo tuân thủ các yêu cầu của cơ quan quản lý/đối tác, phù hợp với chiến lược kinh doanh, KVRN và kế hoạch vốn tự có trong từng thời kỳ. Tùy từng thời kỳ, để phù hợp với mục đích quản lý danh mục tín dụng, cần thiết lập cơ chế tuân thủ hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp ứng xử khi hạn mức rủi ro có dấu hiệu cảnh báo hoặc vi phạm.

***Quản lý danh mục tín dụng (Quản lý DMTD)**

- Quản lý DMTD nhằm đảm bảo các mục tiêu: (i) hoàn thiện cấu trúc danh mục và giảm thiểu rủi ro tập trung tín dụng; (ii) cung cấp thông tin tổng thể về DMTD, hỗ trợ công tác cấp tín dụng; (iii) hỗ trợ tối ưu hóa các mục tiêu về KVRN và tối ưu hóa tương quan rủi ro/lợi nhuận; (iv) hỗ trợ công tác quản lý vốn và lợi nhuận.

- Chiến lược QLRN tập trung đối với hoạt động cấp tín dụng, bao gồm: (i) nguyên tắc xác định hạn mức tập trung tín dụng theo sản phẩm tín dụng, khách hàng, ngành, lĩnh vực kinh tế...; (ii) các tiêu chí xác định người có liên quan của khách hàng phù hợp với quy định của pháp luật; (iii) nguyên tắc xác định mức độ đa dạng và mức độ tương tác giữa sản phẩm tín dụng, ngành, lĩnh vực kinh tế...

b. Danh sách các doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập khi tính tỷ lệ an toàn vốn

IVB hiện đang sử dụng kết quả xếp hạng tín dụng độc lập của 03 doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm lớn và có uy tín trên thế giới là: Moody's, Standard & Poor's, Fitch Ratings.



c. Danh mục các tài sản bảo đảm, bảo lãnh của bên thứ ba, bù trừ số dư nội bảng và sản phẩm phái sinh tín dụng đủ điều kiện để ghi nhận giảm thiểu rủi ro tín dụng

IVB sử dụng các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng gồm:

Bảng 3 - Các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Stt	Danh mục
I	Tài sản bảo đảm
1	Tiền mặt, giấy tờ có giá, thẻ tiết kiệm do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành
2	Vàng (vàng tiêu chuẩn, vàng vật chất, vàng trang sức với giá trị được chuyển đổi sang vàng 99.99)
3	Giấy tờ có giá do Chính phủ Việt Nam, NHNN, UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các ngân hàng chính sách phát hành hành hoặc bảo lãnh thanh toán
4	Chứng khoán nợ do Chính phủ các nước, tổ chức công lập của Chính phủ các nước phát hành được doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập xếp hạng từ BB- trở lên
5	Chứng khoán nợ do doanh nghiệp phát hành được doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập xếp hạng từ BBB- trở lên
6	Cổ phiếu được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam
II	Bù trừ số dư nội bảng
III	Bảo lãnh của bên thứ ba
IV	Sản phẩm phái sinh tín dụng

4.2 Nội dung định lượng

a. Các khoản phải đòi, hệ số rủi ro tương ứng theo từng thứ hạng tín nhiệm và tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng theo từng doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập được lựa chọn tại IVB

Bảng 4 - Tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng theo doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập



Đơn vị tính: triệu đồng

Danh mục	Điểm xếp hạng	Hệ số rủi ro	Tài sản có tính theo rủi ro tín dụng
Tổ chức tín dụng trong nước	AAA đến AA-	20%	-
<i>Khoản phải đòi có kỳ hạn ban đầu từ 03 tháng trở lên</i>	A+ đến BBB-	50%	-
	BB+ đến BB-	80%	843.313

Đơn vị tính: triệu đồng

Danh mục	Điểm xếp hạng	Hệ số rủi ro	Tài sản có tính theo rủi ro tín dụng
	B+ đến B-	100%	1.971.919
	Dưới B- và không có xếp hạng	150%	719.167
Tổ chức tín dụng trong nước <i>Khoản phải đòi có kỳ hạn ban đầu dưới 03 tháng</i>	AAA đến AA-	10%	-
	A+ đến BBB-	20%	-
	BB+ đến BB-	40%	14.418.857
	B+ đến B-	50%	7.905.627
	Dưới B- và không có xếp hạng	70%	1.528.724
Tổ chức tài chính nước ngoài	AAA đến AA-	20%	82.841
	A+ đến BBB-	50%	196.976
	BB+ đến B-	100%	27.628
	Dưới B- hoặc không có xếp hạng	150%	356.857

b. Tài sản có tính theo rủi ro tín dụng theo rủi ro tín dụng và rủi ro đối tác phân loại theo đối tượng có hệ số rủi ro theo quy định tại Thông tư 41/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016

Bảng 5 - Tài sản có tính theo rủi ro tín dụng

Đơn vị tính: triệu đồng

Stt	Danh mục	Giá trị
1	- Chính phủ Việt Nam, NHNN, KBNN, UBND tỉnh, thành phố trực thuộc TW, ngân hàng chính sách - VAMC, DATC - Khoản phải đòi chính phủ, ngân hàng TW các nước - Tổ chức công lập của chính phủ (PSEs), chính quyền địa phương các nước	-
2	- Tổ chức tài chính quốc tế - Tổ chức tài chính, bao gồm cả TCTD	28.051.909

Đơn vị tính: triệu đồng

Stt	Danh mục	Giá trị
3	Doanh nghiệp không phải là TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	23.297.623
4	Khoản cho vay bảo đảm bằng bất động sản	10.535.804
5	Khoản cho vay thế chấp nhà	829.565
6	Khoản cho vay cá nhân phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn theo quy định của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn	-
7	Khoản phải đòi bán lẻ	247.221
8	Nợ xấu	5.096.169
9	Các loại tài sản khác	699.741
Tài sản có tính theo rủi ro tín dụng		68.758.032

Bảng 6 – Tài sản có rủi ro tín dụng đối tác

Đơn vị tính: triệu đồng

Stt	Danh mục	Giá trị
1	Giao dịch tự doanh	-
2	Giao dịch repo và reverse repo	-
3	Giao dịch sản phẩm phái sinh để phòng ngừa rủi ro	48.864
4	Giao dịch mua bán ngoại tệ, tài sản chính với mục đích phục vụ nhu cầu khách hàng, đối tác và các giao dịch để đối ứng với các giao dịch này	-
Tài sản có rủi ro tính theo rủi ro tín dụng đối tác		48.864

c. Tài sản tính theo rủi ro tín dụng theo ngành
Bảng 7 – Tài sản tính theo rủi ro tín dụng phân loại theo ngành nghề kinh doanh chính

Đơn vị tính: triệu đồng

Stt	Danh mục	Giá trị
1	Xây dựng	5.340.666
2	Giáo dục và đào tạo	36.814

Đơn vị tính: triệu đồng

Stt	Danh mục	Giá trị
3	Hoạt động kinh doanh bất động sản	5.274.442
4	Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	57.722
5	Hoạt động tài chính ngân hàng và bảo hiểm	34.801.301
6	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	530.117
7	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	1.715.545
8	Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	-
9	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2.064.537
10	Thông tin và truyền thông	62.580
11	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	586.565
12	Khai khoáng	613.916
13	Công nghiệp chế biến, chế tạo	7.183.553
14	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6.225.517
15	Vận tải kho bãi	729.686
16	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	415.496
17	Nghệ thuật vui chơi giải trí	2.241
18	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	76.596
19	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	568.167
20	Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-
21	Hoạt động dịch vụ khác	2.472.571
Tổng cộng		68.758.032

d. Tài sản tính theo rủi ro tín dụng (bao gồm ngoại bảng và nội bảng) được giảm thiểu rủi ro tín dụng (giá trị trước và sau khi giảm thiểu) theo các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

**Bảng 8 - Tài sản tính theo rủi ro tín dụng
theo các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng**

Đơn vị tính: triệu đồng

Loại tài sản	Giá trị trước khi giảm thiểu	Biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng				Giá trị sau khi giảm thiểu
		Tài sản bảo đảm	Bù trừ số dư nội bảng	Bảo lãnh bên thứ 3	Phái sinh tín dụng	
Nội bảng	104.774.617	7.179.758	-	-	-	99.404.389
Ngoại bảng	4.088.095	555.940	-	-	-	3.601.143
Tổng	108.862.712	7.735.698	-	-	-	103.005.532

5. Rủi ro hoạt động

5.1 Nội dung định tính

a. Chính sách quản lý rủi ro hoạt động

- Rủi ro hoạt động là rủi ro do các quy trình nội bộ quy định không đầy đủ hoặc có sai sót, do yếu tố con người, do các lỗi, sự cố hệ thống hoặc do các yếu tố bên ngoài làm tổn thất về tài chính, tác động tiêu cực phi tài chính đối với ngân hàng, bao gồm cả rủi ro pháp lý. Rủi ro hoạt động không bao gồm rủi ro chiến lược và rủi ro danh tiếng.

- Chính sách quản lý rủi ro hoạt động tại IVB được xây dựng nhằm thiết lập các nguyên tắc quản lý, mô hình tổ chức các tuyến bảo vệ, phương pháp và quy trình quản lý, trách nhiệm của các bên liên quan đến quá trình quản lý rủi ro hoạt động nhằm hạn chế khả năng xảy ra tổn thất cho IVB, hỗ trợ nâng cao nhận thức về rủi ro hoạt động và duy trì văn hoá quản lý rủi ro tại IVB. Chính sách quản lý rủi ro hoạt động tại IVB được xây dựng thông qua Chiến lược quản lý rủi ro hoạt động của Hội đồng thành viên. Trong đó bao gồm các nguyên tắc thực hiện quản lý rủi ro hoạt động, nguyên tắc sử dụng hoạt động thuê ngoài, mua bảo hiểm, ứng dụng công nghệ và các trường hợp xây dựng kế hoạch duy trì hoạt động kinh doanh liên tục.

b. Kế hoạch duy trì hoạt động liên tục

- Quy định về việc đảm bảo hoạt động kinh doanh liên tục tại IVB do Ban Điều hành ban hành đã đưa ra các nguyên tắc, phương pháp, yêu cầu trong công tác quản lý rủi ro hoạt động liên tục nhằm ứng phó, xử lý sự kiện gián đoạn hoạt động kinh doanh liên tục tại ngân hàng. Đồng thời, xác định quyền hạn và trách nhiệm của các đơn vị, cá nhân liên quan đến công tác đảm bảo duy trì hoạt động liên tục tại IVB. Theo đó, kế hoạch ứng phó

và duy trì hoạt động kinh doanh liên tục được thử nghiệm định kỳ hàng năm theo các hình thức như *Hội nghị trao đổi, Diễn tập giả định* và *Diễn tập thực tế*.

5.2 Nội dung định lượng

Chỉ số kinh doanh, cấu phần của chỉ số kinh doanh và vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động của IVB theo quy định tại Thông tư 41/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016

Bảng 9 – Chỉ số kinh doanh và vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động



Đơn vị tính: triệu đồng

Stt	Danh mục	Giá trị
1	Chỉ số kinh doanh (BI)	
1.1	IC	4.536.519
1.2	SC	571.744
1.3	FC	1.017.414
2	Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động	306.284

6. Rủi ro thị trường

6.1 Nội dung định tính

a. Chính sách quản lý rủi ro thị trường

- IVB xây dựng và thiết lập chính sách quản lý rủi ro thị trường dựa trên nguyên lý cốt lõi là cân bằng rủi ro với lợi ích, phù hợp với chiến lược kinh doanh và mục tiêu quản lý rủi ro của ngân hàng. Chính sách quản lý rủi ro thị trường được xây dựng nhằm quy định các chiến lược quản lý rủi ro thị trường, chức năng – nhiệm vụ của quản lý cấp cao và ba tuyến bảo vệ để hạn chế tối đa các tổn thất phát sinh từ rủi ro thị trường trong ngưỡng chấp nhận của IVB.

- IVB đã ban hành quy định phân tách các giao dịch thuộc sổ kinh doanh và sổ ngân hàng. Từ đó, IVB ban hành và kiểm soát hệ thống hạn mức về rủi ro thị trường để hỗ trợ công tác giám sát, hệ thống dữ liệu và công cụ báo cáo được xây dựng đầy đủ, đảm bảo lưu trữ và công cấp thông tin đầy đủ.

- Bên cạnh đó, IVB cũng xây dựng các mô hình ước lượng giá trị tổn thất tối đa, kịch bản kiểm tra sức chịu đựng về vốn cho rủi ro thị trường nhằm giảm thiểu rủi ro thị trường cho hoạt động của ngân hàng.

b. Chiến lược tự doanh



- Chiến lược tự doanh của IVB được xây dựng trên cơ sở đảm bảo các mục tiêu tìm kiếm lợi nhuận và kiểm soát rủi ro trong phạm vi các hạn mức/khuôn khổ được phép theo khẩu vị rủi ro của IVB và các quy định có liên quan của IVB trong từng thời kỳ.

- Chiến lược tự doanh của IVB được tiến hành trên cơ sở đánh giá, cân nhắc các diễn biến xu hướng của thị trường trong ngắn hạn cũng như dự báo trong dài hạn và việc sử dụng linh hoạt các sản phẩm phù hợp để tận dụng cơ hội thị trường, hưởng chênh lệch về tỷ giá, lãi suất. Thực hiện chiến lược tự doanh cũng góp phần gia tăng thị phần kinh doanh, nâng cao uy tín của IVB trên thị trường.

c. Danh mục thuộc sổ kinh doanh

- Giao dịch tự doanh trừ các giao dịch sản phẩm phái sinh để phòng ngừa rủi ro cho các khoản mục của Bảng cân đối tài sản của Ngân hàng đã phân loại vào sổ ngân hàng.

- Giao dịch mua bán ngoại tệ, tài sản tài chính để phục vụ nhu cầu của khách hàng, đối tác và các giao dịch để đối ứng với các giao dịch này.

6.2 Nội dung định lượng

Bảng 10 - Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường

Đơn vị tính: triệu đồng

Stt	Danh mục	Giá trị
1	Vốn yêu cầu cho rủi ro lãi suất	587.884
2	Vốn yêu cầu cho rủi ro giá cổ phiếu	-
3	Vốn yêu cầu cho rủi ro ngoại hối	21.066
4	Vốn yêu cầu cho rủi ro giá hàng hoá	-
5	Vốn yêu cầu cho rủi ro giao dịch quyền chọn	-
Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường		608.950

TM. BAN ĐIỀU HÀNH
 NGÂN HÀNG TNHH INDOVINA



Mai Phạm Tuấn

Phó Tổng Giám đốc